CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BM 01-TT200

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 1/2015

Tại thời điểm kết thúc ngày 31/03/2015

Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**716,520,125,776**	**439,378,277,431**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**82,335,201,530**	**57,588,566,343**
1. Tiền	111		22,167,506,518	36,488,566,343
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,167,695,012	21,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**130,000,000**	**130,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		410,000,000	410,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(280,000,000)	(280,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**333,066,511,383**	**106,048,324,909**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		306,307,617,265	82,196,194,414
2. Trả trước cho người bán	132		25,633,453,269	24,711,036,678
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,391,972,121	1,407,625,089
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,266,531,272)	(2,266,531,272)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**257,831,170,239**	**219,588,427,668**
1. Hàng tồn kho	141		258,187,170,239	219,944,427,668
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(356,000,000)	(356,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**43,157,242,624**	**56,022,958,511**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		280,080,337	172,597,019
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,458,968,630	45,239,298,595
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,177,993,357	5,254,769,794
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		6,240,200,300	5,356,293,103
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**122,372,451,590**	**126,030,759,061**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**33,410,257,501**	**33,410,257,501**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		33,410,257,501	33,410,257,501
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**26,654,950,039**	**26,687,848,540**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20,558,907,385	**20,566,892,836**
- Nguyên giá	*222*		*37,748,214,700*	*36,755,236,700*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(17,189,307,315)*	*(16,188,343,864)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,096,042,654	**6,120,955,704**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	*228*		*6,688,651,502*	*6,688,651,502*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(592,608,848)*	*(567,695,798)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	*231*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232*		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**61,699,516,389**	**65,349,918,078**
1. Đầu tư vào công ty con	251		135,000,000,000	135,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		9,919,922,558	9,919,922,558
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(83,220,406,169)	(79,570,004,480)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**607,727,661**	**582,734,942**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		607,727,661	582,734,942
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**838,892,577,366**	**565,409,036,492**
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**642,581,759,573**	**373,754,528,931**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**642,581,759,573**	**373,754,528,931**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		571,104,013,952	286,309,494,620
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		57,301,393,261	75,537,116,301
3. Người mua trả tiền trước	313		11,467,900,755	9,413,422,347
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		484,938,781	316,036,230
5. Phải trả người lao động	315		-	4,954,540
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		216,494,197	207,905,676
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1,858,729,147	1,786,709,737
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148,289,480	178,889,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**196,310,817,793**	**191,654,507,561**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**196,310,817,793**	**191,654,507,561**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,634,688,169	55,634,688,169
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,036,450,868	8,036,450,868
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6,928,037,135)	(11,584,347,367)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(11,584,347,367)*	*(16,230,173,014)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4,656,310,232*	*4,645,825,647*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**838,892,577,366**	**565,409,036,492**

TPHCM, Ngày 23 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lê Phong	KẾ TOÁN TRƯỞNG Lê Thúy Đào	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX TỔNG GIÁM ĐỐC Hà Huy Thắng

BM 02-TT200

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 1/2015

Kết thúc ngày 31/03/2015

Đvt: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q1/2015	Q1/2014	Lũy kế 2015	Lũy kế 2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	917,596,362,339	996,431,523,454	917,596,362,339	996,431,523,454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	3,831,600	-	3,831,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	917,596,362,339	996,427,691,854	917,596,362,339	996,427,691,854
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	885,298,946,527	954,813,133,740	885,298,946,527	954,813,133,740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32,297,415,812	41,614,558,114	32,297,415,812	41,614,558,114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4,234,394,549	1,634,834,719	4,234,394,549	1,634,834,719
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7,966,375,351	11,314,557,272	7,966,375,351	11,314,557,272
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,759,153,143	4,635,023,498	2,759,153,143	4,635,023,498
8. Chi phí bán hàng	24		17,749,862,463	21,035,294,352	17,749,862,463	21,035,294,352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,161,685,241	6,290,198,526	6,161,685,241	6,290,198,526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		4,653,887,306	4,609,342,683	4,653,887,306	4,609,342,683
11. Thu nhập khác	31		2,788,595	36,482,967	2,788,595	36,482,967
12. Chi phí khác	32		365,669	3	365,669	3
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,422,926	36,482,964	2,422,926	36,482,964
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		4,656,310,232	4,645,825,647	4,656,310,232	4,645,825,647
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		4,656,310,232	4,645,825,647	4,656,310,232	4,645,825,647
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		4,656,310,232	4,645,825,647	4,656,310,232	4,645,825,647
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TPHCM, Ngày 23 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Lê Thúy Đào	TỔNG GIÁM ĐỐC Hà Huy Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BM 03-TT200

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG QUÝ 1/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đvt: VNĐ

Chỉ tiêu	MCT	Q1/2015	Q1/2014
1	2		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4,656,310,232	4,645,825,647
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,025,876,501	917,433,796
Các khoản dự phòng	03	3,650,401,689	6,673,565,161
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	935,222,625	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1,991,380,011)	963,934
Chi phí lãi vay	06	2,759,153,143	4,635,023,498
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**11,035,584,179**	**16,872,812,036**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(214,044,987,269)	(383,773,142,827)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(38,242,742,571)	(445,307,965,776)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(15,945,277,211)	16,755,683,451
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(132,476,037)	(4,766,057,347)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(2,542,658,946)	(4,635,023,498)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	136,845,964	10,152,632,250
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(30,600,000)	9,808,429,265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(259,766,311,891)**	**(784,892,632,446)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(992,978,000)	(200,000,000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	61,968,644	564,985,226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(931,009,356)**	**364,985,226**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	814,541,005,239	1,087,222,121,450
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(529,746,485,907)	(429,608,139,886)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**284,794,519,332**	**657,613,981,564**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**24,097,198,085**	**(126,913,665,656)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	**57,588,566,343**	**141,699,204,177**
Ảnh hưởng của tỷ giá thay đổi ngoại tệ	61	649,437,102	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	**82,335,201,530**	**14,785,538,521**

TPHCM, Ngày 23 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Lê Phong	KẾ TOÁN TRƯỞNG Lê Thúy Đào	TỔNG GIÁM ĐỐC Hà Huy Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2015
(BÁO CÁO RIÊNG)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex . Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/03/2015, công ty đã 12 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh . Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2015 là **151.993.450.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:	***Địa chỉ:***
Trụ sở chính	56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên (bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)	Số 577/E, Tổ 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Công ty con (Sở Hữu 100%) Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex(hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009	Tầng 4, PJICO TOWER 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Công ty con (Sở hữu 100%) Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0102389000 ngày 18 tháng 08 năm 2014)	Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 12 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dung. Mua bán hàng tiêu dung.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hang được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3.TIỀN :

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền	22,167,506,518	36,488,566,343
Các khoản tương đương tiền	60,167,695,012	21,100,000,000
Tổng cộng :	**82,335,201,530**	**57,588,566,343**

4.CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Đầu tư ngắn hạn	410,000,000	410,000,000
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	*(280,000,000)*	*(280,000,000)*
Tổng cộng :	**130,000,000**	**130,000,000**
Cổ phần Á Lạc *13000 CP*	*410,000,000*	*410,000,000*

5.CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	616,257,655	616,257,655
Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	137,661,104	151,110,317
Lãi dự thu	1,894,995,039	41,737,500
Phải thu khác	634,477,823	*267,283,715*
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	108,580,500	331,235,902
Tổng cộng :	**3,391,972,121**	**1,407,625,089**

6.HÀNG TỒN KHO:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng hóa	258,187,170,239	219,944,427,668
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(356,000,000)	(356,000,000)
Tổng cộng :	**257,831,170,239**	**219,588,427,668**

7.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	280,080,337	172,597,019
Thuế GTGT được khấu trừ	31,458,968,630	45,239,298,595
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	5,177,993,357	5,254,769,794
Tài sản ngắn hạn khác	6,240,200,300	5,356,293,103
Tổng cộng :	**43,157,242,624**	**56,022,958,511**

8.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tảI truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng (VNĐ)
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	**13,972,261,355**	**18,864,847,863**	**3,155,703,977**	**762,423,505**	**36,755,236,700**
Số tăng trong năm :	**638,478,000**	**469,500,000**	-	-	**1,107,978,000**
- Mua trong năm	-	469,500,000	-	-	469,500,000
- XDCB Hoàn thành	638,478,000	-	-	-	638,478,000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm :	-	**115,000,000**	-	-	**115,000,000**
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Điều chuyển về xí nghiệp	-	115,000,000	-	-	115,000,000
Số dư cuối năm :	**14,610,739,355**	**19,219,347,863**	**3,155,703,977**	**762,423,505**	**37,748,214,700**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	**8,423,483,768**	**4,840,006,010**	**2,389,828,307**	**535,025,779**	**16,188,343,864**
Số tăng trong năm :	363,167,574	529,020,228	73,063,563	35,712,086	**1,000,963,451**
Số giảm trong năm :	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
-Giảm khác					-
Số dư cuối năm :	**8,786,651,342**	**5,369,026,238**	**2,462,891,870**	**570,737,865**	**17,189,307,315**
Gía trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	**5,548,777,587**	**14,024,841,853**	**765,875,670**	**227,397,726**	**20,566,892,836**
Tại ngày cuối năm	**5,824,088,013**	**13,850,321,625**	**692,812,107**	**191,685,640**	**20,558,907,385**

9.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VNĐ
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	**5,771,373,002**	**917,278,500**	**6,688,651,502**
Số tăng trong năm :			-
Số giảm trong năm :			-
Số dư cuối năm :	**5,771,373,002**	**917,278,500**	**6,688,651,502**
			-
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm :	-	**567,695,798**	**567,695,798**
Số tăng trong năm :		24,913,050	**24,913,050**
Số giảm trong năm :			
Số dư cuối năm :	-	**592,608,848**	**592,608,848**
Gía trị còn lại:			-
Tại ngày cuối năm	**5,771,373,002**	**324,669,652**	**6,096,042,654**
Tại ngày đầu năm	**5,771,373,002**	**349,582,702**	**6,120,955,704**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HĐ VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ NỢ GỐC (USD)	SỐ DƯ NỢ GỐC (EUR)	QUY ĐỔI VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
12.107002-01/HDTDHMBS	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	300,000,000,000	12,074,540.90	322,118.40	267,375,843,821	Tín chấp
402.13.44& 42.14.44/HĐHM/PGB	NH PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	450,000,000,000	1,084,758.20	-	23,354,844,046	Tín chấp
158/2015/6889016/HĐTD	NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	300,000,000,000	1,240,622.67	1,798,740.58	68,094,230,609	Tín chấp
0108/KH/13NT	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	325,000,000,000	8,366,900.10	1,396,954.68	212,279,095,476	Thế chấp
Tổng vay Công ty				**1,375,000,000,000**	**22,766,821.87**	**3,517,813.66**	**571,104,013,952**	

13.THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế XNK	334,372,752	29,419,842
Thuế TNCN	143,800	143,800
Thuế GTGT	150,422,229	286,472,588
Tổng cộng :	**484,938,781**	**316,036,230**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế . Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 22 %

14.CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Kinh phí công đoàn	94,031,451	-
Cổ tức phải trả	524,488,250	524,488,250
Khách hàng đặt cọc mua nhà	1,000,000,000	1,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	240,209,446	262,221,487
Tổng cộng :	**1,858,729,147**	**1,786,709,737**

15.VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	**151,993,450,000**	**55,634,688,169**	**-**	**(12,425,734,109)**	**8,036,450,868**	**(16,230,173,014)**	**187,008,681,914**
Tăng vốn							-
Lãi trong kỳ trước							-
Tăng do phân phối quỹ							-
Tăng khác						4,645,825,647	4,645,825,647
Trả cổ tức							-
Sử dụng các quỹ							-
Giảm khác							-
Số giảm trong kỳ trước							-
Số dư tại ngày 31/12/2014	**151,993,450,000**	**55,634,688,169**	**-**	**(12,425,734,109)**	**8,036,450,868**	**(11,584,347,367)**	**191,654,507,561**
	-	-		-	-	-	
Số đầu kỳ này	**151,993,450,000**	**55,634,688,169**	**-**	**(12,425,734,109)**	**8,036,450,868**	**-11,584,347,367**	**191,654,507,561**
Tăng vốn							-
LãI trong kỳ							-
Phân phối quỹ							-
Tăng khác						4,656,310,232	4,656,310,232
Sử dụng các quỹ							-
Trả cổ tức							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ:	**151,993,450,000**	**55,634,688,169**	**-**	**(12,425,734,109)**	**8,036,450,868**	**-6,928,037,135**	**196,310,817,793**
	-	-		-	-	-	

b)Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	8,056,110,000	10.07%	80,056,110,000	52.67%
Vốn góp của các đối tượng khác	71,937,340,000	89.93%	71,937,340,000	47.33%
Cộng :	79,993,450,000	100.00%	151,993,450,000	100.00%

- Gía trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

c)Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d)Cổ phiếu:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**14,210,225**	**14,210,225**
- Cổ phiếu phổ thông	**14,210,225**	**14,210,225**
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e/Các quỹ của công ty:	**8,184,740,348**
- Qũy đầu tư phát triển	8,036,450,868
- Qũy khen thưởng phúc lợi	148,289,480

16.TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	917,596,362,339	996,431,523,454
Cộng :	**917,596,362,339**	**996,431,523,454**

17.CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	Năm nay	Năm trước
Giảm khác	-	3,831,600
Cộng :	**-**	**3,831,600**

18.GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	Năm nay	Năm trước
Gía vốn hàng hóa đã bán	885,298,946,527	954,813,133,740
Giảm giá vốn do làm tròn số	-	-
Cộng :	**885,298,946,527**	**954,813,133,740**

19.DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61,968,644	566,166,030
Cổ tức lợi nhuận được chia	1,880,376,585	963,354
LãI bán ngoại tệ, CLTG đã thực hiện	2,182,456,298	1,067,705,335
LãI trả chậm	108,580,500	
Doanh thu khác	1,012,522	
Cộng :	**4,234,394,549**	**1,634,834,719**

20.CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí đi vay	2,759,153,143	4,635,023,498
Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	1,556,820,519	285,968,613
Trích lập dự phòng Cty Sơn	3,650,401,689	6,393,565,161
Chi phí tài chính khác		
Cộng :	**7,966,375,351**	**11,314,557,272**

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu	Giá trị phải trả
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Thành viên Petrolimex	Mua hàng		2,689,948,070
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex Hà Nội	Công ty con	Bán hàng	3,909,839,083	
Cty TNHH MTV XNK Sơn Petrolimex	Công ty con	Mua hàng	14,477,400,000	
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Thành viên Petrolimex	Mua hàng		164,166,552

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 23 tháng 04 Năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Lê Phong	KẾ TOÁN TRƯỞNG Lê Thúy Đào	TỔNG GIÁM ĐỐC Hà Huy Thắng